

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2019

Kết thúc ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH BAO GỒM | |
| - Bảng cân đối kế toán | 5 - 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần VRG- Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Công ty Cổ Phần VRG- Bảo Lộc được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 5800345732; cấp ngày 24 tháng 01 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện. Kinh doanh điện và đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **260.213.000.000 VND**

Vốn góp của các cổ đông đến ngày 30/06/2019: **260.213.000.000 VND**

Hội đồng quản trị Công ty gồm:

| | | |
|-----|-------------------|---------------|
| Ông | : Đỗ Hữu Phước | Chủ tịch HĐQT |
| Ông | : Nguyễn Lập | Thành viên |
| Ông | : Nguyễn Văn Xiêm | Thành viên |
| Ông | : Lê Quang Trương | Thành viên |
| Ông | : Nguyễn Văn Thạc | Thành viên |

Ban Tổng giám đốc Công ty gồm:

| | | |
|-----|------------------|-------------------|
| Ông | : Nguyễn Lập | Tổng Giám đốc |
| Ông | : Hồ Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát gồm:

| | | |
|-----|----------------------|------------|
| Bà | : Trần Thị Thanh Nga | Trưởng ban |
| Ông | : Lê Thanh Ngọc | Thành viên |
| Ông | : Triệu Kim Thủy | Thành viên |

Kế toán trưởng:

Ông : Nguyễn Văn Cường

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Công bố trách nhiệm của giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý 2 năm 2019. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bảo Lộc, ngày 10 tháng 07 năm 2019

TM.BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC *Cuyn*



[Signature]
Nguyễn Lập

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 31/03/2019 |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 160.693.222.130 | 140.691.853.321 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 3.328.939.643 | 4.034.406.803 |
| 1 | Tiền | 111 | | 3.328.939.643 | 4.034.406.803 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 120.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 120.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.699.132.760 | 13.109.241.604 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 16.926.473.128 | 1.707.992.683 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 4.449.667.600 | 4.155.767.600 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 7.322.992.032 | 7.245.481.321 |
| 7 | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 8.285.262.095 | 8.342.809.927 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 8.285.262.095 | 8.342.809.927 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.07 | 379.887.632 | 205.394.987 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 379.887.632 | 205.394.987 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 405.125.213.612 | 402.313.026.113 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4 | Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| 5 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 31/03/2019 |
|--------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. | Tài sản cố định | 220 | V.08 | 380.407.371.559 | 384.784.891.993 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 380.407.371.559 | 384.784.891.993 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 599.837.507.076 | 599.006.688.894 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (219.430.135.517) | (214.221.796.901) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 231 | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào công ty khác | 253 | | | |
| 4 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24.717.842.053 | 17.528.134.120 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 14.569.146.653 | 8.018.138.720 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | V.10 | 10.148.695.400 | 9.509.995.400 |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 565.818.435.742 | 543.004.879.434 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2019 | 31/03/2019 |
|------------|--|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| A | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.340.599.642 | 3.757.270.674 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.340.599.642 | 3.757.270.674 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 941.217.385 | 1.180.241.708 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 313 | V.12 | 3.563.316.240 | 469.576.434 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 1.147.607.608 | 1.278.539.723 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 370.904.000 | 72.932.400 |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9 | Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 150.892.573 | 197.953.573 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.166.661.836 | 558.026.836 |
| 13 | Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | | - |
| 1 | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5 | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9 | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10 | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị tính: VND

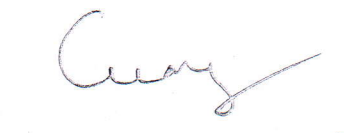
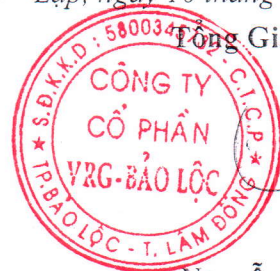
| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2019 | 31/03/2019 |
|----------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 557.477.836.100 | 539.247.608.760 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 557.477.836.100 | 539.247.608.760 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 260.213.000.000 | 260.213.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 260.213.000.000 | 260.213.000.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.15 | 230.000.000 | 230.000.000 |
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.15 | 9.826.450.000 | 9.826.450.000 |
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.08 | 287.208.386.100 | 268.978.158.760 |
| | - LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 266.893.158.760 | 264.899.610.698 |
| | - LNST CPP kỳ này | 421b | | 20.315.227.340 | 4.078.548.062 |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 3 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 565.818.435.742 | 543.004.879.434 |

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đức Anh

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

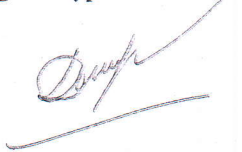
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
|----|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 38.327.406.792 | 41.189.301.462 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 38.327.406.792 | 41.189.301.462 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 15.441.074.296 | 17.386.168.493 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 22.886.332.496 | 23.803.132.969 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 952.619.948 | 304.542.638 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | | |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | | |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | | | |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 2.661.893.329 | 2.469.540.165 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 21.177.059.115 | 21.638.135.442 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 207.390.716 | |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | | |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | 207.390.716 | |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 21.384.449.831 | 21.638.135.442 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.05 | 1.069.222.491 | 1.081.906.772 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 20.315.227.340 | 20.556.228.670 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.07 | 781 | 790 |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

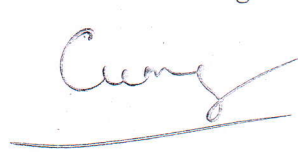
Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Đức Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cường



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
|------------|---|-----------|------------------------|------------------------|
| I | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 26.941.667.025 | 15.571.254.721 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (12.106.714.135) | (8.391.340.805) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (4.785.455.058) | (3.542.283.794) |
| 4 | Tiền lãi vay đã trả | 04 | | |
| 5 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (200.000.000) | (500.000.000) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 207.390.716 | |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (6.015.379.217) | (4.560.973.828) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.041.509.331 | (1.423.343.706) |
| II | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (894.980.000) | (69.430.000) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (20.000.000.000) | (6.000.000.000) |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 15.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.148.003.509 | 304.542.638 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.746.976.491) | (764.887.362) |
| III | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | - | |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | - | |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | |
| 5 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | - |
| IV | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40) | 50 | (705.467.160) | (2.188.231.068) |
| 1 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.034.406.803 | 3.202.252.522 |
| | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | |
| 2 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 3.328.939.643 | 1.014.021.454 |

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

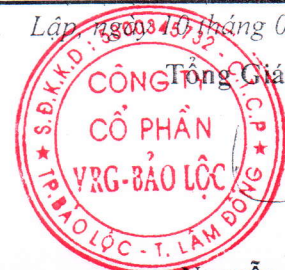
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đức Anh

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Lập



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần VRG - Bảo Lộc được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 5800345732; cấp ngày 24 tháng 01 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện. Kinh doanh điện và đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không có thay đổi nào làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một văn phòng hoạt động, hạch toán độc lập, không có chi nhánh hoặc văn phòng đại diện.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp với số liệu cuối kỳ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty không phát sinh dự phòng phải thu khó đòi.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp Nhập trước- Xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(Công ty không phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

4- Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT -BTC của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao</u> |
|-------------------------|---------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 30 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

Ngoài phương pháp khấu hao đường thẳng công ty áp dụng cả phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo công văn hướng dẫn trích khấu hao số 526/CT-KTrT ngày 10/03/2011 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng.

5- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Chi phí thành lập
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý;

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá 01 chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Còn các chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên 01 chu kỳ sản xuất thông thường thì được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

7- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả được lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

(Công ty chưa thực hiện lập dự phòng cho các khoản nợ phải trả)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

13- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Các chi phí quản lý chung chỉ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16- Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.



CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 01- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.051.399.077 | 845.613.287 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VND | 2.277.540.566 | 3.188.793.516 |
| - Ngân hàng đầu tư và phát triển Bảo Lộc | 284.739.234 | 946.709.940 |
| - Ngân hàng đầu tư và phát triển Đồng Nai | 1.991.683.275 | 2.240.965.519 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN4-TPHCM | 1.118.057 | 1.118.057 |
| Cộng | 3.328.939.643 | 4.034.406.803 |
| 02- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| - Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn tại BIDV Đồng Nai | 29.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| - Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn tại BIDV Bảo Lộc | 91.000.000.000 | 76.000.000.000 |
| Cộng | 120.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| 03- PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| - Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH (Tiền bán điện tháng 03/2019) | 16.926.473.128 | 1.707.992.683 |
| Cộng | 16.926.473.128 | 1.707.992.683 |
| 04- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| - Công an Huyện Di Linh | | 25.000.000 |
| - Công ty TNHH Bách khoa quốc gia | | 750.000.000 |
| - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Hưng Hải | 2.237.969.600 | 2.237.969.600 |
| - Công ty truyền tải Điện 3 | 726.798.000 | 726.798.000 |
| - Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Nhật Sơn | 127.500.000 | 127.500.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng TM Điện Năng | 288.500.000 | 288.500.000 |
| - Công ty cổ phần du lịch Thanh Niên | 1.028.900.000 | - |
| - Nhà cung cấp khác | 40.000.000 | - |
| Cộng | 4.449.667.600 | 4.155.767.600 |
| 05- PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| - Tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư dự án nhà máy thủy điện | 6.849.590.741 | 6.849.590.741 |
| - Phải thu khác lãi tiền gửi có kỳ hạn | | 195.383.561 |
| - Phải thu tạm ứng (TK 141) | 369.664.359 | 136.507.019 |
| - Phải thu khác | 103.736.932 | 64.000.000 |
| Cộng | 7.322.992.032 | 7.245.481.321 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

| 06- HÀNG TỒN KHO | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Nguyên vật liệu, vật liệu | 8.197.945.595 | | 8.205.727.127 | |
| - Công cụ dụng cụ | 87.316.500 | | 137.082.800 | |
| Cộng | 8.285.262.095 | - | 8.342.809.927 | - |

| 07- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------|---|--------------------|
| | - Chi phí trả trước ngắn hạn (Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng) | 379.887.632 |
| Cộng | 379.887.632 | 205.394.987 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

08- TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa - Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|-------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 405.025.156.798 | 139.660.361.559 | 54.210.636.510 | 110.534.027 | 599.006.688.894 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | 31.800.000 | 799.018.182 | - | 830.818.182 |
| - Mua sắm mới | | 31.800.000 | 799.018.182 | | 830.818.182 |
| - Tặng do đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Giảm do thanh lý | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 405.025.156.798 | 139.692.161.559 | 55.009.654.692 | 110.534.027 | 599.837.507.076 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 117.343.618.100 | 57.732.720.582 | 39.040.275.696 | 105.182.523 | 214.221.796.901 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 3.185.897.253 | 980.152.941 | 1.038.274.785 | 4.013.637 | 5.208.338.616 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.185.897.253 | 980.152.941 | 1.038.274.785 | 4.013.637 | 5.208.338.616 |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 120.529.515.353 | 58.712.873.523 | 40.078.550.481 | 109.196.160 | 219.430.135.517 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 287.681.538.698 | 81.927.640.977 | 15.170.360.814 | 5.351.504 | 384.784.891.993 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 284.495.641.445 | 80.979.288.036 | 14.931.104.211 | 1.337.867 | 380.407.371.559 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

| 09- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | | |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | | 13.708.633.993 | 7.776.134.153 | | |
| - Chi phí dụng cụ quản lý | | 44.978.895 | 66.000.562 | | |
| - Chi phí khác | | 815.533.765 | 176.004.005 | | |
| Cộng | | 14.569.146.653 | 8.018.138.720 | | |
| 10- THIẾT BỊ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | | |
| - Thiết bị phụ tùng trong kho | | 10.148.695.400 | 9.509.995.400 | | |
| Cộng | | 10.148.695.400 | 9.509.995.400 | | |
| 11- PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN | | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| - Công ty CP cơ khí xây lắp Thăng Long | | - | 9.095.265 | 9.095.265 | |
| - Công ty TNHH TB Kỹ thuật Nam Việt | | - | 853.320.000 | 853.320.000 | |
| - Công ty TNHH XNK TB công nghiệp Ngân Hà | 16.291.550 | 16.291.550 | | | |
| - Công ty TNHH ĐT XD&TM Thành Nhân | 206.262.370 | 206.262.370 | 132.602.673 | 132.602.673 | |
| - Công ty TNHH Vũ Văn Lợi Lâm Đồng | 447.155.076 | 447.155.076 | 138.492.750 | 138.492.750 | |
| - Công ty TNHH Hưng Quang | 165.122.000 | 165.122.000 | | | |
| - DNTN Minh Điện | 48.180.000 | 48.180.000 | | | |
| - Các khách hàng khác | 58.206.389 | 58.206.389 | 46.731.020 | 46.731.020 | |
| Cộng | 941.217.385 | 941.217.385 | 1.180.241.708 | 1.180.241.708 | |
| 12- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NN | | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 23.873.895 | 2.727.829.170 | 1.413.172.078 | 1.338.530.987 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 214.660.424 | 1.069.222.491 | 200.000.000 | 1.083.882.915 |
| - Thuế TNCN | | 177.779.394 | 84.455.000 | 81.789.000 | 180.445.394 |
| - Thuế tài nguyên | | 53.262.721 | 1.749.021.842 | 841.827.619 | 960.456.944 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | - | - | - | - |
| Cộng | | 469.576.434 | 5.630.528.503 | 2.536.788.697 | 3.563.316.240 |
| 13- CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | | |
| - Chi phí dịch vụ môi trường rừng | | 370.904.000 | 72.932.400 | | |
| Cộng | | 370.904.000 | 72.932.400 | | |
| 14- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | | |
| - Kinh phí công đoàn | | 50.911.000 | 25.415.000 | | |
| - Bảo hiểm xã hội | | | | | |
| - Bảo hiểm y tế | | | | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | | | | |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | | 62.375.952 | 62.375.952 | | |
| - Phải trả, phải nộp khác | | 37.605.621 | 37.262.621 | | |
| - Phải trả tiền thù lao HDQT | | | 72.900.000 | | |
| Cộng | | 150.892.573 | 197.953.573 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG-BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

15- VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| A | 1 | 3 | 4 | 6 |
| Số dư đầu kỳ trước | 260.213.000.000 | 230.000.000 | 9.826.450.000 | 264.899.610.698 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | | | | |
| Lãi trong kỳ trước | | | | 4.078.548.062 |
| Tăng khác | | | | |
| Giảm vốn trong kỳ trước | | | | |
| Lỗ trong kỳ trước | | | | |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ trước | 260.213.000.000 | 230.000.000 | 9.826.450.000 | 268.978.158.760 |
| Số dư đầu kỳ này | 260.213.000.000 | 230.000.000 | 9.826.450.000 | 268.978.158.760 |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | |
| Lãi trong kỳ này | | | | 20.315.227.340 |
| Tăng khác | | | | 20.000.000 |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | |
| Lỗ trong kỳ này | | | | 2.105.000.000 |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 260.213.000.000 | 230.000.000 | 9.826.450.000 | 287.208.386.100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

| b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của các cổ đông | 260.213.000.000 | 260.213.000.000 |
| Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu | 260.213.000.000 | 260.213.000.000 |

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 260.213.000.000 | 260.213.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 260.213.000.000 | 260.213.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả | - | - |

| d. Cổ phiếu | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.021.300 | 26.021.300 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 26.021.300 | 26.021.300 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.021.300 | 26.021.300 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 26.021.300 | 26.021.300 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp (Mười ngàn đồng / cổ phiếu).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 01- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CCDV | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 38.327.406.792 | 41.189.301.462 |
| Cộng | 38.327.406.792 | 41.189.301.462 |

| 02- GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ | 15.441.074.296 | 17.386.168.493 |
| Cộng | 15.441.074.296 | 17.386.168.493 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

| 03- DOANH THU TÀI CHÍNH | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 952.619.948 | 304.542.638 |
| Cộng | 952.619.948 | 304.542.638 |
| 04- CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Lãi tiền vay | - | - |
| Cộng | - | - |
| 05- THU NHẬP KHÁC | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Thu nhập khác | 207.390.716 | - |
| Cộng | 207.390.716 | - |
| 06- CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 345.458.839 | 380.337.424 |
| Chi phí nhân công | 3.963.157.576 | 3.488.797.363 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.208.338.616 | 5.535.219.532 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.718.619.471 | 5.939.816.825 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.867.393.123 | 4.518.304.473 |
| Cộng | 18.102.967.625 | 19.862.475.617 |
| 07- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế khi thực hiện việc quyết toán thuế. | | |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 21.384.449.831 | 21.638.135.442 |
| - Các khoản điều chỉnh Tăng hoặc Giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN + Các khoản điều chỉnh Tăng + Các khoản điều chỉnh Giảm | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 21.384.449.831 | 21.638.135.442 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.069.222.491 | 1.081.906.772 |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.315.227.340 | 20.556.228.670 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

08- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| | | |
|---|-----|-----------------|
| A- Lợi nhuận lũy kế còn lại đến cuối kỳ trước | | 268.978.158.760 |
| - Các khoản PP từ lợi nhuận còn lại của kỳ trước | | 2.085.000.000 |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | | |
| <i>Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi</i> | | 2.085.000.000 |
| - Lợi nhuận đến cuối kỳ trước còn lại - MS 421a | (1) | 266.893.158.760 |
| B- Lợi nhuận kinh doanh Quý 2/2019 - MS 421b | (2) | 20.315.227.340 |
| Tổng số lợi nhuận còn lại đến ngày 30/06/2019 = (1)+(2) | | 287.208.386.100 |

09- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.315.227.340 | 20.556.228.670 |
| - Lợi nhuận dùng trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 26.021.300 | 26.021.300 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 781 | 790 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01- Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam | Cổ đông |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP | Cổ đông |
| Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê | Cổ đông |
| Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát | - Thành viên quản lý chủ chốt |

02- Thông tin về Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

03- Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu nhà nước và các cổ đông cá nhân

Các chính sách kế toán chủ yếu

Các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí).

Số liệu về các loại công cụ tài chính

| Tài sản tài chính | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.328.939.643 | 4.034.406.803 | 3.328.939.643 | 4.034.406.803 |
| Phải thu khách hàng | 16.926.473.128 | 1.707.992.683 | 16.926.473.128 | 1.707.992.683 |
| Trả trước cho người bán | 4.449.667.600 | 4.155.767.600 | 4.449.667.600 | 4.155.767.600 |
| Phải thu khác | 7.322.992.032 | 7.245.481.321 | 7.322.992.032 | 7.245.481.321 |
| Tổng cộng | 32.028.072.403 | 17.143.648.407 | 32.028.072.403 | 17.143.648.407 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

| Công nợ tài chính | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Phải trả cho người bán | 941.217.385 | 1.180.241.708 | 941.217.385 | 1.180.241.708 |
| Người mua trả tiền trước | - | - | - | - |
| Phải trả người lao động | 1.147.607.608 | 1.278.539.723 | 1.147.607.608 | 1.278.539.723 |
| Chi phí phải trả | 370.904.000 | 72.932.400 | 370.904.000 | 72.932.400 |
| Các khoản phải trả khác | 150.892.573 | 197.953.573 | 150.892.573 | 197.953.573 |
| Tổng cộng | 2.610.621.566 | 2.729.667.404 | 2.610.621.566 | 1.549.425.696 |

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về đánh giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá hàng hóa. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch ngoại tệ nên Ban giám đốc tin tưởng rủi ro tỷ giá là không có.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG- BẢO LỘC

Địa chỉ: 263 Đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

04- Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng CĐKT là số liệu của báo Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 và số liệu so sánh lấy từ Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2018 được lập bởi công ty.

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

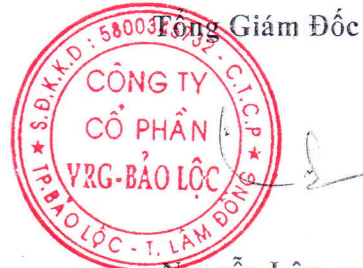


Nguyễn Đức Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cường



Nguyễn Lập

